

ĐỘNG CƠ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Bình Giang¹ và Dư Thống Nhất²

¹ Phòng Tư vấn Tuyển sinh, Trường Đại học Bình Dương

² Department of Education, National Taichung University of Education, Taiwan

Thông tin chung:

Ngày nhận: 20/06/2014

Ngày chấp nhận: 31/10/2014

Title:

Learning motivations of students at Binh Duong University

Từ khóa:

Động cơ, học tập, động cơ học tập, sinh viên, Bình Dương University

Keywords:

Motivation, learning, learning motivation, student, Binh Duong University

ABSTRACT

Learning motivation plays a crucial role in stimulating students' learning activities. In practice, it seems that not all students identify clearly their learning motivation, which cause obstacles for their study. This study aimed to determine types of learning motivation that impact students' learning activities. The study adopted both qualitative and quantitative research methods. The findings showed that there were the two types of intrinsic motivation including "learn to have practical vocational skills", "learn to acquire knowledge" and one type of extrinsic motivation "learn to get university degree", which influenced strongly the students' learning. The findings might provide educators with the necessary information to orientate students in determining appropriate motivation for their study.

TÓM TẮT

Động cơ học tập (ĐCHT) có vai trò quan trọng trong việc kích thích hoạt động học tập của sinh viên (SV). Trên thực tế, không phải SV nào cũng xác định ĐCHT một cách rõ ràng và điều này gây ra những trở lực cho hoạt động học tập của họ. Mục đích của nghiên cứu này nhằm xác định các động cơ chi phối việc học tập của SV. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có hai động cơ bên trong gồm "học để có kỹ năng thực hành nghề", "học để tiếp thu kiến thức" và một động cơ bên ngoài là "học để có bằng đại học" chi phối mạnh mẽ đến việc học tập của SV. Kết quả nghiên cứu cung cấp cho các nhà giáo dục những thông tin cần thiết để định hướng ĐCHT cho SV.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Động cơ học tập (ĐCHT) là một yếu tố có vai trò quan trọng trong việc định hướng, kích thích hoạt động học tập của sinh viên (SV). Khi bàn về tính chủ thể của hoạt động học, Phạm Minh Hạc (2002) cho rằng "động cơ của người học quyết định kết quả và hiệu quả của hoạt động giáo dục. Học để làm bài kiểm tra khác với học để nhận thức vấn đề, lại càng khác với học để làm người". Ở trường tư thục như Đại học Bình Dương (ĐHBĐ) nói riêng, các trường Đại học nói chung, ĐCHT có vai trò quyết định trực tiếp đến tính tích cực và

hiệu quả học tập của SV. Theo Nguyễn Thanh Dân và Đoàn Văn Điều (2013), trong giai đoạn đi học, SV thể hiện mục đích cuộc sống qua ĐCHT của họ. Thực tế cho thấy có một bộ phận không nhỏ SV chưa xác định rõ ràng mục đích học tập để làm gì dẫn đến khả năng học tập của họ có sự phân hóa rõ rệt. Mức độ chủ động trong học tập của SV chưa đồng đều, không ít SV học chỉ để đối phó với thi cử, chưa thật sự quyết tâm trong học tập và chưa chú trọng đúng mức đến kỹ năng thực hành nghề. Điều này có thể ảnh hưởng không tốt đến mục đích cuộc sống của SV và mục tiêu đào tạo của nhà trường. Vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng ĐCHT

của SV là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho các nhà giáo dục xác định rõ động cơ chi phối việc học tập của SV, từ đó kịp thời định hướng ĐCHT thích hợp cho SV.

2 GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Khái niệm động cơ học tập

Trong tâm lý học, có nhiều quan niệm khác nhau về ĐCHT. Theo Đoàn Huy Oánh (2004), “động cơ thúc đẩy học tập là trạng thái nội tâm lâu dài có hiệu lực giúp học sinh duy trì hứng thú và ham muốn tìm tòi học hỏi, vượt qua những trở ngại” (Đoàn Huy Oánh, 2004, tr. 224). Theo Phan Trọng Ngọ (2005), thì:

Động cơ học tập của học viên là cái mà việc học của họ phải đạt được để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nói ngắn gọn, học viên học vì cái gì thì cái đó chính là động cơ học tập của học viên. Và để có được động cơ nói chung động cơ học tập nói riêng trước hết cần phải có đối tượng bên ngoài chủ thể, có giá trị đối với chủ thể và làm nảy sinh ở chủ thể nhu cầu cần chiếm lĩnh nó. Khi nhu cầu sự chiếm lĩnh đó được cá nhân ý thức, sẽ trở thành động cơ thúc đẩy, định hướng và duy trì hành động. Động cơ luôn gắn với nhu cầu, mong muốn của cá nhân. Nói khác đi, nhu cầu mong muốn là những yếu tố bên trong quan trọng nhất để hình thành động cơ.

(Phan Trọng Ngọ, 2005, tr. 371).

Còn theo tác giả Hồ Ngọc Đại (2010) cho rằng:

Mỗi mục đích học tập là một biểu hiện cụ thể của một khâu trong chuỗi logic của đối tượng học tập. Như vậy, quá trình đạt mục đích học tập cũng là quá trình hình thành động cơ trong điều kiện cụ thể xác định của tiến trình hoạt động học tập.

(Hồ Ngọc Đại, 2010, tr. 162).

Tổng hợp từ các quan niệm trên, chúng tôi cho rằng ĐCHT là yếu tố tâm lý kích thích, thúc đẩy việc học tập, nó phản ánh đối tượng có thể làm thỏa mãn nhu cầu chiếm lĩnh tri thức của người học.

2.1.2 Phân loại động cơ học tập

Động cơ tạo ý và động cơ không tạo ý

– Động cơ không tạo ý là động cơ thỏa mãn các nhu cầu không nằm trong đối tượng học mà bám theo đối tượng đó và khi kết thúc việc học nhu cầu đi theo đó được thỏa mãn, chẳng hạn học để được khen hoặc để không bị chê trách. Trong trường hợp này, việc học không phải là hoạt động

mà là hành động, nó có mục đích phục vụ cho hoạt động khác, thỏa mãn nhu cầu khác.

– Động cơ tạo ý là đối tượng đích thực của hoạt động học tập, sau khi hoạt động học kết thúc, chủ thể thỏa mãn nhu cầu về đối tượng học (Phan Trọng Ngọ, 2005).

Động cơ nội tâm và động cơ ngoại thức

– Động cơ thúc đẩy học tập do bản năng, do cá tính bẩm sinh để thỏa mãn nhu cầu học hỏi, thỏa mãn óc tò mò tìm hiểu, thỏa mãn thú vui học tập là động cơ thúc đẩy nội tâm. Động cơ thúc đẩy nội tâm đem đến sự tiếp nhận kiến thức một cách thấu triệt, ghi nhớ lâu dài trong ký ức dài hạn và có thể áp dụng kiến thức trong suốt đời người.

– Động cơ thúc đẩy học tập nhờ yếu tố bên ngoài như phần thưởng, áp lực xã hội, áp lực gia đình, giáo viên nhắc nhở, tương lai nghề nghiệp là động cơ thúc đẩy ngoại thức. Động cơ thúc đẩy ngoại thức chỉ có mục đích thiên cận, không có sự tiếp nhận kiến thức sâu rộng, không ghi nhận được nhiều kiến thức trong ký ức dài hạn (Đoàn Huy Oánh, 2004).

Động cơ học tập mang tính xã hội và động cơ mang tính nhận thức

– Động cơ mang tính xã hội: học viên học bởi sự lôi cuốn hấp dẫn của các yếu tố khác như: đáp ứng mong đợi của cha mẹ, cần có bằng cấp vì lợi ích tương lai, sự hiểu danh hay sự khâm phục của bạn bè. Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ quan hệ xã hội ở mức độ nào đó mang tính cưỡng bức, có những lực chống đối nhau, nó gắn liền với sự căng thẳng tâm lý hoặc thái độ tiêu cực.

– Động cơ mang tính nhận thức: học viên học bởi sự hấp dẫn tìm tòi tri thức, khao khát mở rộng tri thức, biểu hiện ở việc say mê với việc học tập. Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ mang tính nhận thức thường tự lực trong học tập, nỗ lực ý chí, khắc phục trở ngại từ bên ngoài (Phan Trọng Ngọ, 2005).

Động cơ bên trong và động cơ bên ngoài

– Động cơ bên trong bắt nguồn từ nhu cầu, sự ham hiểu biết, niềm tin hay sự quan tâm của cá nhân đến đối tượng đích thực của học tập, ví dụ như học để có được sự hiểu biết hoặc có kỹ năng. Khi được thúc đẩy bởi động cơ bên trong, học viên không cần đến sự khuyến khích hay trừng phạt, bởi vì chính hoạt động là một phần thưởng cao quý.

– Động cơ bên ngoài bắt nguồn từ viễn cảnh sẽ có một phần thưởng hay tránh bị trừng phạt, làm hải lòng giáo viên, sự ngưỡng mộ của bạn bè. Khi

hoạt động được thúc đẩy bởi động cơ bên ngoài, thì học viên không quan tâm đến bản thân hoạt động đó, mà chỉ quan tâm qua hoạt động đó sẽ được cái gì? (Leonchiep, 1989; Nguyễn Quang Uẩn và ctv., 2003; Phan Trọng Ngọ, 2005).

Tuy có nhiều cách phân loại và tên gọi khác nhau, nhưng nhìn chung động cơ tạo ý, động cơ nội tâm và động cơ mang tính nhận thức đều có điểm chung thống nhất là những động cơ thúc đẩy người học chiếm lĩnh tri thức bắt nguồn từ những nhu cầu gắn liền với đối tượng đích thực của học tập, và mang hàm ý là động cơ bên trong. Còn động cơ không tạo ý, động cơ ngoại thức và động cơ mang tính xã hội đều có điểm chung thống nhất là những động cơ kích thích, thôi thúc việc học nhưng không gắn liền với đối tượng đích thực của học tập mà “bám theo” đối tượng đó. Chúng là những ĐCHT trở thành phương tiện để thỏa mãn những nhu cầu khác ngoài nhu cầu chiếm lĩnh đối tượng của hoạt động học, và mang hàm ý là động cơ bên ngoài. Vì vậy trong bài viết này, chúng tôi chọn cách phân loại động cơ bên trong và động cơ bên ngoài để tìm hiểu các động cơ chi phối hoạt động học tập của SV.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Cách xây dựng bảng thăm dò ý kiến

Nhằm mục đích tìm hiểu ĐCHT của SV trường ĐHBD, bảng thăm dò ý kiến được soạn thảo qua hai giai đoạn:

– Giai đoạn thăm dò mở: Trước tiên chúng tôi khảo cứu bảng trắc nghiệm “động cơ học tập của sinh viên” của hai tác giả Rian và Iarunhin gồm: có bằng đại học, có tay nghề, kết quả học tập tốt, có sự thỏa mãn về nhận thức, có sự tôn trọng của người khác (dẫn theo Đào Thị Oanh, 2007, tr. 416). Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tham khảo nghiên cứu của tác giả Ilina (dẫn theo Đào Thị Oanh, 2007, tr. 422) về “động cơ học tập ở đại học” gồm có động cơ: thu nhận kiến thức, nắm được một nghề và nhận một tấm bằng đại học là những động cơ ảnh hưởng mạnh đến việc học tập của SV. Ngoài ra, vì khách thể nghiên cứu là SV Việt Nam đặc biệt là SV trường ngoài công lập như Đại học Bình Dương, chúng tôi phát 60 bảng thăm dò mở (mỗi ngành 20 bảng) để tìm hiểu các ĐCHT khác ngoài những ĐCHT và các tác giả đã nêu với câu hỏi “bạn đi học vì động cơ, mục đích nào?”. Câu trả lời của SV được diễn giải dưới nhiều hình thức khác nhau, điển hình như: “muốn trở thành SV cho bằng bạn bè”, “cha mẹ đủ điều kiện cho ăn học”, “có nghề nghiệp để không ăn bám bố mẹ”, “có bằng để xin việc làm”... Nhìn chung, các ĐCHT mà SV nêu

ra đều xoay quanh các động cơ mà các tác giả trên đã nghiên cứu. Từ nhiều nguồn thông tin thu thập được, chúng tôi tiến hành xây dựng và hoàn thiện bảng hỏi chính thức.

– Giai đoạn thu thập dữ liệu chính thức: bảng thăm dò chính thức được chia thành hai phần, phần một tìm hiểu thông tin chung về khách thể nghiên cứu bao gồm nhóm ngành học, giới tính, năm thứ, nguyện vọng và kết quả học tập; phần hai tìm hiểu về ĐCHT của SV gồm 6 câu hỏi. Các câu hỏi này về cơ bản được xây dựng dựa trên sự kế thừa có cải biên hệ thống câu hỏi ĐCHT của ba tác giả Rian, Iarunhin và Ilina (dẫn theo Đào Thị Oanh, 2007, tr. 416; 422). Riêng về động cơ học để “có sự tôn trọng của người khác” được cải biên thành hai động cơ là học để “được thầy cô và cha mẹ khen ngợi” và học để “tranh đua khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể”. Các ĐCHT của SV được cụ thể như sau: 1. Học để học hỏi, thu nhận kiến thức; 2. Học để có bằng đại học; 3. Học để có điểm số học tập tốt; 4. Học để có kỹ năng thực hành nghề; 5. Học để được thầy cô và cha mẹ khen ngợi; 6. Học để tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể.

2.2.2 Cách xử lý số liệu

Đối với 6 ĐCHT được đưa ra, mỗi động cơ có 6 lựa chọn ưu tiên từ 1 đến 6, ưu tiên 1 tương đương với mức độ động cơ đó có vị trí quan trọng nhất và ưu tiên 6 tương ứng với mức độ động cơ đó có vị trí ít quan trọng nhất đối với SV. SV sẽ nhận điểm từ 1 đến 6 tương ứng với từng lựa chọn từ ưu tiên 6 đến ưu tiên 1.

Cách đánh giá: ý kiến trả lời của SV được đánh giá bằng tỉ lệ phần trăm (%) đối với từng mức độ ưu tiên của động cơ đó. Động cơ nào có tỉ lệ lựa chọn gần ưu tiên 1 cao thì động cơ đó chiếm ưu thế chi phối việc học tập của SV. Đề tài thực hiện so sánh mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV dựa trên điểm trung bình cộng (ĐTB). Mỗi ĐCHT có ĐTB cao nhất là 6,0 và thấp nhất là 1,0.

- ĐTB từ 1,0 đến 2,0: động cơ được đánh giá ở mức “ít quan trọng”
- ĐTB từ 2,1 đến 4,0: động cơ được đánh giá ở mức “khá quan trọng”
- ĐTB từ 4,1 đến 6,0: động cơ được đánh giá ở mức “rất quan trọng”

Dữ liệu nghiên cứu được phân tích bằng phần mềm thống kê ứng dụng SPSS (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Trước tiên, chúng tôi tiến hành phân tích tỉ lệ phần trăm từng mức độ

ưu tiên và ĐTB của mỗi ĐCHT. Tiếp theo, kiểm định t-test được sử dụng để so sánh trị trung bình biến giới tính và phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) dùng để so sánh trị trung bình các biến ngành học, năm thứ, nguyện vọng và kết quả học tập về mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV.

2.3 Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được chọn theo tiêu chí ngành học và năm thứ, các tiêu chí như nguyện vọng, giới tính, học lực được chọn ngẫu nhiên. Tổng số phiếu phát ra là 400, số phiếu thu về sau khi sàng lọc tính hợp lệ còn 358 phiếu, đạt tỉ lệ 89,5%. Mẫu và các tham số nghiên cứu được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1: Mẫu và các tham số nghiên cứu

Biến số		Tần số (TS)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	140	39,1
	Nữ	218	60,9
Ngành học	Kinh tế (KT)	120	33,5
	Xã hội (XH)	111	31,0
	Kỹ thuật (KT)	127	35,5
Năm thứ	Nhất	89	24,9
	Hai	90	25,1
	Ba	99	27,7
	Tư	80	22,3
Nguyện vọng (NV)	NV 1	36	10,0
	NV 2	277	77,4
	NV 3	45	12,6
Kết quả học tập	Giỏi (G)	6	1,7
	Khá (K)	82	22,9
	Trung bình khá (TBK)	149	41,6
	Trung bình (TB)	104	29,1
	Dưới trung bình (DTB)	17	4,7
Tổng		358	100,0

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV

Động cơ là yếu tố thúc đẩy con người hành động nhằm đạt được mục đích nào đó trong cuộc sống, trong hoạt động học tập của SV, việc lựa

chọn ĐCHT đóng vai trò quan trọng mang tính quyết định đến hiệu quả học tập. Động cơ nào được SV lựa chọn càng gần ưu tiên 1 và có điểm trung bình cao chứng tỏ động cơ đó chiếm ưu thế, có vị trí quan trọng trong nhận thức, chi phối mạnh mẽ đến việc học tập của SV.

Bảng 2: Mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV

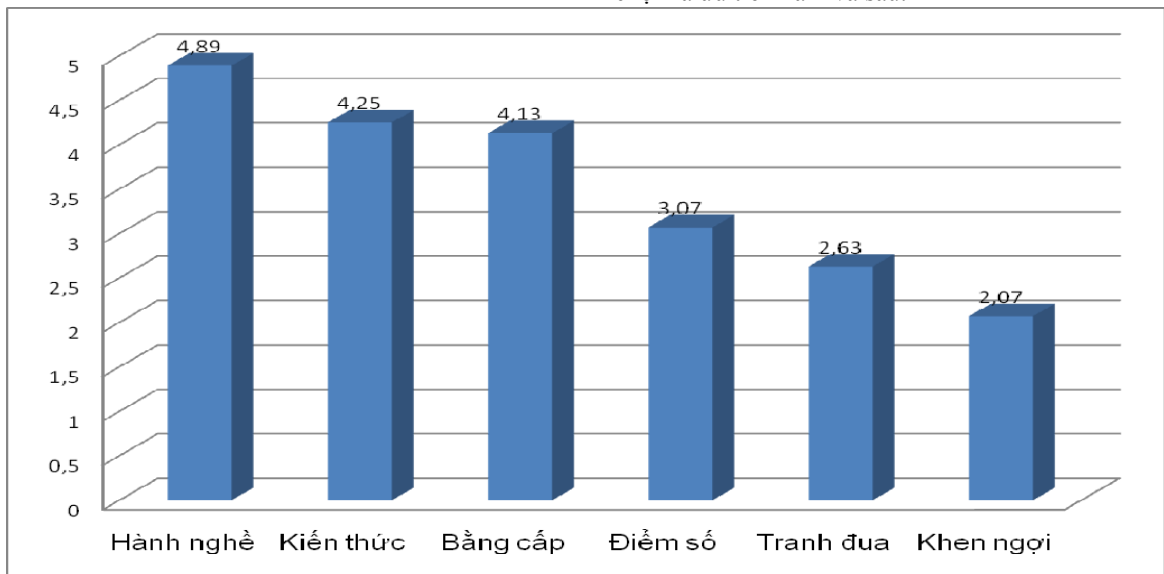
Động cơ học để		Ưu tiên	Ưu tiên	Ưu tiên	Ưu tiên	Ưu tiên	Ưu tiên	ĐTB	Độ lệch chuẩn (ĐLC)	Thứ bậc
		1	2	3	4	5	6			
Được học hỏi, thu nhận kiến thức	TS	108	78	48	71	24	29	4,25	1,60	2
	%	30,2	21,8	13,4	19,8	6,7	8,1			
Có bằng đại học	TS	68	100	81	51	35	23	4,13	1,46	3
	%	19,0	27,9	22,6	14,2	9,8	6,4			
Có điểm số học tập tốt	TS	17	51	70	83	75	62	3,07	1,45	4
	%	4,7	14,2	19,6	23,2	20,9	17,3			
Có kỹ năng thực hành nghề	TS	155	86	63	39	8	7	4,89	1,25	1
	%	43,3	24,0	17,6	10,9	2,2	2,0			
Được thầy cô và cha mẹ khen ngợi	TS	2	14	33	40	138	131	2,07	1,13	6
	%	0,6	3,9	9,2	11,2	38,5	36,6			
Tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể	TS	6	31	68	73	78	102	2,63	1,38	5
	%	1,7	8,7	19,0	20,4	21,8	28,5			

Theo Bảng 2, ĐCHT để “có kỹ năng thực hành nghề” có đến 43,3% SV chọn là ưu tiên một, 24,0% SV chọn là ưu tiên hai, 17,6% SV chọn là ưu tiên ba, 10,9% SV chọn là ưu tiên bốn, 2,2% SV chọn là ưu tiên năm và 2,0% SV chọn là ưu tiên sáu. Động cơ học để “được học hỏi, thu nhận kiến thức” có đến 30,2% SV chọn là ưu tiên một, 21,8% SV chọn là ưu tiên hai, 13,4% SV chọn là ưu tiên ba, 19,8% SV chọn là ưu tiên bốn, 6,7% SV chọn là ưu tiên năm và 8,1% SV chọn là ưu tiên sáu. Kết quả này cho thấy, hai động cơ học để có kỹ năng thực hành nghề và để được học hỏi, thu nhận kiến thức chủ yếu được SV lựa chọn là ưu tiên một và hai.

ĐCHT để “có bằng đại học” được 19,0% SV chọn là ưu tiên một, 27,9% SV chọn là ưu tiên hai, 22,6% SV chọn là ưu tiên ba, 14,2% SV chọn là ưu tiên bốn, 9,8% SV chọn là ưu tiên năm và 6,4% SV chọn là ưu tiên sáu. Điều này chứng tỏ động cơ học để có bằng đại học chủ yếu được SV lựa chọn là ưu tiên hai và ba.

Động cơ học để “có điểm số học tập tốt” chỉ có 4,7% SV chọn là ưu tiên một, 14,2% SV chọn là ưu tiên hai, 19,6% SV chọn là ưu tiên ba, 23,2% SV chọn là ưu tiên bốn, 20,9% SV chọn là ưu tiên năm và 17,3% SV chọn là ưu tiên sáu. Điều này cho thấy, động cơ học để có điểm số học tập tốt chủ yếu được SV lựa chọn là ưu tiên bốn và năm.

Động cơ học để “tranh đua, khẳng định vị thế bản thân với bạn bè và tập thể” được 1,7% SV chọn là ưu tiên một, 8,7% SV chọn là ưu tiên hai, 19,0% SV chọn là ưu tiên ba, 20,4% SV chọn là ưu tiên bốn, 21,8% SV chọn là ưu tiên năm và 28,5% SV chọn là ưu tiên sáu. Động cơ học để “được thầy cô và cha mẹ khen ngợi, động viên” được 0,6% SV chọn là ưu tiên một, 3,9% SV chọn là ưu tiên hai, 9,2% SV chọn là ưu tiên ba, 11,2% SV chọn là ưu tiên bốn, 38,5% SV chọn là ưu tiên năm và 36,6% SV chọn là ưu tiên sáu. Kết quả này chứng tỏ hai động cơ học để tranh đua, khẳng định vị thế bản thân với bạn bè, tập thể và học để được thầy cô và cha mẹ khen ngợi, động viên chủ yếu được SV lựa chọn là ưu tiên năm và sáu.



Biểu đồ 1: Mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV

Theo biểu đồ 1, thứ tự quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV được xếp thành hai mức:

Mức rất quan trọng: học để “có kỹ năng thực hành nghề” được xếp thứ bậc 1 (ĐTB = 4,89, ĐLC = 1,25), học để “được học hỏi, thu nhận kiến thức” xếp thứ bậc 2 (ĐTB = 4,25, ĐLC = 1,60) và học để “có bằng đại học” xếp thứ bậc 3 (ĐTB = 4,13, ĐLC = 1,46).

Mức khá quan trọng: học để “có điểm số học tập tốt” được xếp thứ bậc 4 (ĐTB = 3,07, ĐLC = 1,45), học để “tranh đua, khẳng định vị thế bản thân với bạn bè và tập thể” xếp thứ bậc 5 (ĐTB = 2,63, ĐLC = 1,38) và học để “được thầy cô và cha mẹ khen ngợi, động viên” xếp thứ bậc 6 (ĐTB = 2,07, ĐLC = 1,13).

Như vậy, từ kết quả thể hiện ở Bảng 2 và biểu đồ 1, chúng ta có thể kết luận rằng nhóm động cơ bên trong gồm hai ĐCHT để “có kỹ năng thực

hành nghề” và học để “được học hỏi, thu nhận kiến thức” giữ vai trò quan trọng chi phối hoạt động học tập của SV ĐHBĐ. Việc hình thành được ĐCHT này là lý tưởng cho hoạt động dạy học nói chung và hoạt động học tập của SV trường ĐHBĐ nói riêng với phương châm học tập mà trường đưa ra là “học - hỏi - hiểu - hành”.

3.2 Kết quả so sánh mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo các tham số nghiên cứu

3.2.1 Kết quả so sánh mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo giới tính

Theo Bảng 3 cho thấy có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về đánh giá mức độ quan trọng của hai động cơ học để “có kỹ năng thực hành nghề” và học để “tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể” giữa nam và nữ SV ($p < 0,05$). Nam SV đánh giá động cơ học để “có kỹ năng thực

hành nghề” quan trọng hơn so với nữ SV (ĐTB = 5,06, ĐLC = 1,18 so với ĐTB = 4,78, ĐLC = 1,28). Nghĩa là động cơ này chi phối việc học tập của nam SV mạnh hơn so với nữ SV. Có thể do đa số nam SV chọn học các ngành kỹ thuật nên học để “có kỹ năng thực hành nghề” là động cơ chiếm ưu thế đối với họ so với nữ SV. Tuy nhiên, nữ SV đánh giá động cơ học để “tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể” quan trọng hơn so với nam SV (ĐTB = 2,78, ĐLC = 1,42 so với ĐTB = 2,38, ĐLC = 1,29). Nghĩa là động cơ này chi phối việc học tập của nữ SV mạnh hơn so với nam SV. Điều này cho thấy việc học tập của nữ SV mang nặng tính hình thức, học vì tranh đua, thể hiện vị thế bản thân hơn là học để có kỹ năng thực hành nghề. Ngược lại, nam SV học tập vì xem trọng kỹ năng thực hành nghề nghiệp hơn sự tranh đua hay thể hiện vị thế của bản thân.

Bảng 3: Kết quả mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo giới tính

Động cơ học để	Giới tính	ĐTB	ĐLC	t	Mức ý nghĩa (p)
Được học hỏi, thu nhận kiến thức	Nam	4,31	1,51	0,648	0,518
	Nữ	4,20	1,66		
Có bằng đại học	Nam	4,29	1,33	1,633	0,103
	Nữ	4,03	1,54		
Có điểm số học tập tốt	Nam	2,99	1,32	-0,851	0,395
	Nữ	3,12	1,52		
Có kỹ năng thực hành nghề	Nam	5,06	1,18	2,084	0,038
	Nữ	4,78	1,28		
Được thầy cô và cha mẹ khen ngợi	Nam	2,06	1,10	-0,169	0,866
	Nữ	2,08	1,16		
Tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể	Nam	2,38	1,29	-2,736	0,007
	Nữ	2,78	1,42		

3.2.2 Kết quả so sánh mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo ngành học

Theo Bảng 4, có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về đánh giá mức độ quan trọng của động cơ học để “tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể” giữa SV thuộc ba ngành kinh tế, xã hội và kỹ thuật ($p < 0,05$). Kết quả hậu kiểm (Tukey HSD) cho thấy, SV học ngành kinh tế đánh giá động cơ học để “tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể” quan trọng hơn so với SV học ngành kỹ thuật (ĐTB = 2,96, ĐLC = 1,45 so với ĐTB = 2,26, ĐLC = 1,28), và SV học ngành xã hội cũng đánh giá động cơ này quan trọng hơn so với SV học ngành kỹ thuật (ĐTB = 2,68, ĐLC = 1,33 so với ĐTB = 2,26, ĐLC =

1,28). Điều này cho thấy việc học tập của SV hai ngành kinh tế và xã hội chịu sự tác động mạnh bởi động cơ học để “tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể” so với SV học ngành kỹ thuật. Nghĩa là động cơ thúc SV hai ngành kinh tế và xã hội học tập là nhằm đáp ứng nhu cầu khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể cao hơn so với SV ngành kỹ thuật. Có thể do điều kiện kinh tế xã hội phát triển trong những năm gần đây đã ảnh hưởng mạnh đến nhận thức của SV hai ngành kinh tế và xã hội nên SV hai ngành này học vì động cơ tranh đua, khẳng định vị thế bản thân chiếm ưu thế hơn so với SV ngành kỹ thuật.

Bảng 4: Kết quả mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo ngành học

Động cơ học để	Ngành học	ĐTB	ĐLC	F	Mức ý nghĩa (p)
Được học hỏi, thu nhận kiến thức	Kinh tế	4,09	1,58	1,001	0,369
	Xã hội	4,39	1,72		
	Kỹ thuật	4,27	1,52		
Có bằng đại học	Kinh tế	4,06	1,53	1,666	0,190
	Xã hội	3,99	1,50		
	Kỹ thuật	4,31	1,35		
Có điểm số học tập tốt	Kinh tế	3,08	1,39	0,020	0,980
	Xã hội	3,07	1,65		
	Kỹ thuật	3,05	1,32		
Có kỹ năng thực hành nghề	Kinh tế	4,89	1,40	2,997	0,051
	Xã hội	4,68	1,21		
	Kỹ thuật	5,08	1,10		
Được thầy cô và cha mẹ khen ngợi	Kinh tế	1,97	1,15	0,825	0,439
	Xã hội	2,15	1,16		
	Kỹ thuật	2,09	1,09		
Tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể	Kinh tế (Kt)	2,96	1,45	8,358	0,000 KT> Kt; XH> Kt
	Xã hội (XH)	2,68	1,33		
	Kỹ thuật (Kt)	2,26	1,28		

3.2.3 Kết quả so sánh mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo năm học

Theo Bảng 5 cho thấy, không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về đánh giá mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập giữa các SV theo bốn năm học ($p>0,05$). Điều này có nghĩa là SV

năm nhất, năm hai, năm ba và năm tư đều đánh giá ngang nhau mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV, động cơ nào chiếm ưu thế chi phối việc học tập của SV năm nhất cũng là động cơ chiếm ưu thế chi phối việc học tập của SV các năm học còn lại.

Bảng 5: Kết quả mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo năm học

Động cơ học để	Năm thứ	ĐTB	ĐLC	F	Mức ý nghĩa (p)
Được học hỏi, thu nhận kiến thức	Nhất	4,29	1,63	2,226	0,085
	Hai	4,32	1,53		
	Ba	3,92	1,69		
	Tư	4,51	1,50		
Có bằng đại học	Nhất	4,06	1,61	1,561	0,198
	Hai	3,98	1,45		
	Ba	4,39	1,34		
	Tư	4,05	1,45		
Có điểm số học tập tốt	Nhất	2,99	1,31	2,363	0,071
	Hai	2,80	1,48		
	Ba	3,34	1,48		
	Tư	3,11	1,48		
Có kỹ năng thực hành nghề	Nhất	4,72	1,34	1,553	0,201
	Hai	5,10	1,18		
	Ba	4,93	1,21		
	Tư	4,81	1,23		
Được thầy cô và cha mẹ khen ngợi	Nhất	2,24	1,37	1,650	0,178
	Hai	2,03	,94		
	Ba	1,89	1,04		
	Tư	2,15	1,15		
Tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể	Nhất	2,78	1,48	1,488	0,217
	Hai	2,77	1,38		
	Ba	2,55	1,29		
	Tư	2,40	1,37		

3.2.4 *Kết quả so sánh mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo nguyện vọng*

Theo Bảng 6, không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về đánh giá mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập giữa các SV theo các NV tuyển sinh đầu vào ($p>0,05$). Điều này có

nghĩa là SV được tuyển sinh theo NV 1, NV 2 và NV 3 đều đánh giá ngang nhau mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV, động cơ nào chiếm ưu thế chi phối việc học tập của SV được tuyển sinh theo NV 1 cũng là động cơ chiếm ưu thế chi phối việc học tập của SV được tuyển sinh theo các NV còn lại.

Bảng 6: Kết quả mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo nguyện vọng

Động cơ học đề	Nguyện vọng	ĐTB	ĐLC	F	Mức ý nghĩa (p)
Được học hỏi, thu nhận kiến thức	NV 1	3,72	1,63	2,540	0,080
	NV 2	4,34	1,56		
	NV 3	4,11	1,77		
Có bằng đại học	NV 1	4,47	1,56	1,128	0,325
	NV 2	4,08	1,45		
	NV 3	4,13	1,49		
Có điểm số học tập tốt	NV 1	3,17	1,36	0,651	0,522
	NV 2	3,09	1,49		
	NV 3	2,84	1,24		
Có kỹ năng thực hành nghề	NV 1	4,94	1,12	0,065	0,937
	NV 2	4,90	1,24		
	NV 3	4,84	1,41		
Được thầy cô và cha mẹ khen ngợi	NV 1	2,22	1,24	0,429	0,651
	NV 2	2,04	1,13		
	NV 3	2,11	1,11		
Tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể	NV 1	2,53	1,40	0,464	0,629
	NV 2	2,61	1,37		
	NV 3	2,80	1,47		

3.2.5 *Kết quả so sánh mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo kết quả học tập*

Theo Bảng 7, có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về đánh giá mức độ quan trọng của ba động cơ học đề “có bằng đại học”, học đề “có điểm số học tập tốt” và học đề “được thầy cô và cha mẹ khen ngợi” giữa các SV có kết quả học tập khác nhau ($p<0,05$). Kết quả hậu kiểm (Tukey HSD) cho thấy, SV có kết quả học tập dưới trung bình đánh giá động cơ học đề “có bằng đại học” quan trọng hơn so với SV có kết quả học tập giỏi (ĐTB = 4,88, ĐLC = 1,62 so với ĐTB = 2,83, ĐLC = 1,60), SV có kết quả học tập dưới trung bình đánh

giá động cơ học đề “có điểm số học tập tốt” quan trọng hơn so với SV có kết quả học tập khá (ĐTB = 4,00, ĐLC = 1,27 so với ĐTB = 2,77, ĐLC = 1,46) và SV có kết quả học tập khá đánh giá động cơ học đề “được thầy cô và cha mẹ khen ngợi” quan trọng hơn so với SV có kết quả học tập trung bình khá (ĐTB = 2,40, ĐLC = 1,22 so với ĐTB = 1,93, ĐLC = 1,08). Kết quả này cho thấy SV có kết quả học tập dưới trung bình coi trọng động cơ học đề “có bằng” và “điểm số” cao hơn các SV có kết quả học tập giỏi và khá. Tuy nhiên, SV có kết quả học tập khá lại coi trọng động cơ học đề “được khen ngợi” cao hơn các SV có kết quả học tập trung bình khá.

Bảng 7: Kết quả mức độ quan trọng của các ĐCHT chi phối việc học tập của SV theo kết quả học tập

Động cơ học để	Kết quả học tập	ĐTB	ĐLC	F	Mức ý nghĩa (p)
Được học hỏi, thu nhận kiến thức	Giỏi	4,17	1,94	2,014	0,092
	Khá	4,38	1,38		
	Trung bình khá	4,34	1,66		
	Trung bình	4,18	1,59		
	Dưới trung bình	3,24	1,86		
Có bằng đại học	Giỏi (G)	2,83	1,60	3,089	0,016 DTB>G
	Khá	3,88	1,48		
	Trung bình khá	4,18	1,35		
	Trung bình	4,20	1,52		
	Dưới trung bình (DTB)	4,88	1,62		
Có điểm số học tập tốt	Giỏi	2,33	1,21	3,190	0,014 DTB>K
	Khá (K)	2,77	1,46		
	Trung bình khá	3,13	1,41		
	Trung bình	3,10	1,47		
	Dưới trung bình (DTB)	4,00	1,27		
Có kỹ năng thực hành nghề	Giỏi	5,17	0,75	0,188	0,945
	Khá	4,87	1,46		
	Trung bình khá	4,91	1,19		
	Trung bình	4,90	1,24		
	Dưới trung bình	4,71	0,85		
Được thầy cô và cha mẹ khen ngợi	Giỏi	1,67	0,52	2,623	0,035 K>TBK
	Khá (K)	2,40	1,22		
	Trung bình khá (TBK)	1,93	1,08		
	Trung bình	2,05	1,14		
	Dưới trung bình	2,00	1,06		
Tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể	Giỏi	3,67	1,03	1,796	0,129
	Khá	2,78	1,58		
	Trung bình khá	2,52	1,35		
	Trung bình	2,66	1,33		
	Dưới trung bình	2,18	0,81		

4 KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu có thể kết luận có hai động cơ bên trong gồm học để có kỹ năng thực hành nghề; học để được học hỏi, thu nhận kiến thức và một động cơ bên ngoài là học để có bằng đại học đóng vai trò rất quan trọng chi phối việc học tập của SV. Ba động cơ bên ngoài gồm học để có điểm số học tập tốt; học để tranh đua, khẳng định vị thế bản thân với bạn bè và tập thể; học để được thầy cô và cha mẹ khen ngợi, động viên đóng vai trò khá quan trọng chi phối việc học tập của SV.

Việc học tập của nam SV chịu sự chi phối mạnh bởi động cơ học để có kỹ năng thực hành nghề so với nữ SV. Ngược lại, nữ SV chịu sự chi phối mạnh bởi động cơ học để tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể so với nam SV.

Việc học tập của SV hai ngành kinh tế và xã hội chịu sự tác động mạnh bởi động cơ học để tranh đua, khẳng định vị thế bản thân trong nhóm bạn và tập thể so với SV học ngành kỹ thuật.

Việc học tập của SV có kết quả học tập dưới trung bình chịu sự chi phối mạnh bởi động cơ học để có bằng đại học so với SV có kết quả học tập giỏi, ngoài ra, họ còn chịu sự chi phối mạnh bởi động cơ học để có điểm số học tập tốt so với SV có kết quả học tập khá. SV có kết quả học tập khá chịu sự chi phối mạnh bởi động cơ học để được thầy cô và cha mẹ khen ngợi so với SV có kết quả học tập trung bình khá.

Ghi chú: Bài viết dựa trên báo cáo và số liệu của luận văn thạc sĩ Tâm lí học: “Động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Bình Dương” (Nguyễn Thị Bình Giang, 2012).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Thị Oanh, (chủ biên), 2007. Vấn đề nhân cách trong tâm lý học ngày nay. Nxb Giáo dục.
2. Đoàn Huy Oánh, 2004. Tâm lý sư phạm. Nxb Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh.
3. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (Tập 2). Nxb Hồng Đức.
4. Hồ Ngọc Đại, 2010. Tâm lý học dạy học. Nxb Giáo dục.
5. Leonchiep A.N., 1989. Hoạt động - Ý thức - Nhân cách (Phạm Minh Hạc, Biên dịch). Nxb Giáo Dục.
6. Nguyễn Quang Uẩn, (chủ biên), Nguyễn Văn Lũy và Đinh Văn Vang, 2003. Giáo trình tâm lý học đại cương. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
7. Nguyễn Thanh Dân và Đoàn Văn Điều, 2013. Động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Số 48: 178-184
8. Phạm Minh Hạc, 2002. Tuyển tập tâm lý học. Nxb Giáo dục.
9. Phan Trọng Ngọ, 2005. Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường. Nxb Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh.